

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tір	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	1.632,48	34.006,03	23.163,90	7.295,97	6.148,66	7.381,58	7.863,50	13.004,74	7.294,14	8.205,88	9.966,23	7.444,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.265,14	1.187,06	30.798,87	21.858,02	6.701,90	5.653,37	6.917,81	7.348,03	11.954,23	6.887,34	7.585,99	8.676,85	6.695,67
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.635,08		319,56	254,45	42,68	201,47	186,85	422,03	50,59	68,34	22,04	49,86	17,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	299,92		39,87	139,19	33,51	6,88	26,22	37,36	11,36	5,53			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.904,57	27,20	4.256,95	4.195,99	78,11	88,75	335,61	469,05	596,10	385,96	128,37	1.050,08	292,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.997,47	1.151,24	9.087,28	7.555,55	5.745,18	2.108,27	2.612,52	5.277,12	7.321,89	6.086,51	7.399,64	4.429,22	6.223,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10		2.010,49		673,69			182,92					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17				9,17								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.837,23	0,48	14.297,35	9.395,64	133,08	3.156,98	3.766,52	950,41	3.909,59	319,15	7,57	2.774,77	125,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	24.431,57		9.598,39	6.550,19	8,42	2.362,64	1.215,54	454,96	1.997,83	288,96		1.954,64	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	344,94	7,45	26,45	58,71	16,49	20,26	16,31	46,50	76,06	23,61	6,40	13,21	33,49
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.669,58	0,69	800,79	397,68	3,50	77,64				3,77	21,97	359,71	3,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.862,48	444,66	2.204,99	934,26	587,97	427,50	463,77	428,53	735,99	399,48	611,52	884,10	739,71
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,74	9,18	813,79					4,20			0,28		0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	5,91	5,49					0,20						0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,48	3,93			16,55								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,76	16,37	19,07	0,28	3,67	0,28	1,05	0,07	0,51	0,79	7,24	2,46	3,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,73	8,47	98,79	16,88	6,56			2,38	2,47	5,79	1,41	0,76	0,22
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	85,77	14,58	19,10	30,21			7,70	4,86				9,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.045,52	220,10	663,69	439,34	339,90	223,67	346,92	163,50	336,07	191,63	291,25	524,18	305,27
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	2.347,49	126,05	399,94	364,99	192,07	98,76	114,70	130,54	239,05	139,45	222,68	123,45	195,81
-	Đất thủy lợi	DTL	1.158,71	55,61	251,45	30,79	116,56	6,02	218,60	22,84	67,07	18,71	14,53	310,49	46,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,96	0,89	0,30	0,22	1,67	0,23	0,20	0,22	0,07	0,87	1,60	0,36	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,83	5,14	0,17	0,40	0,10	0,15	0,17	0,21	0,11	0,21	0,42	0,51	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,89	13,52	5,00	7,09	8,24	3,48	3,77	5,22	4,74	8,98	10,72	4,93	6,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,28	3,82	0,95	2,40	1,68	0,37	2,00		2,65	2,39	6,60	0,91	1,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	249,06	1,57	0,76	2,26	6,46	110,59		0,02	2,31	2,87	17,20	60,29	44,73

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	0,32	0,04	0,05	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,04			0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,92											19,92	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,16			1,06	1,84	0,36	3,00	0,53	1,00	2,72	1,12	0,76	0,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,15	1,24		0,81						0,10			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,33	9,67	4,14	28,53	10,26	3,11	3,91	3,43	18,90	14,60	16,38	1,39	9,01
-	Đất chợ	DCH	9,07	2,27	0,94	0,74	0,99	0,57	0,55	0,46	0,14	0,69		1,17	0,55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,81	1,56	1,12	2,61	1,50	0,74	0,73	0,91	1,03	3,66	1,83	0,52	2,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.091,69		94,84	137,14	130,07	118,00	42,79	78,21	122,23	102,07	90,77	45,37	130,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	142,96	142,96											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,02	3,41	0,22	0,73	0,57	0,75	0,35	0,25	0,73	0,21	0,36	1,06	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	2,23	0,40							0,07			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.372,01	16,35	493,87	297,27	89,15	84,06	64,03	174,15	242,50	95,26	218,38	300,43	296,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,35		0,10	9,80					30,45				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.280,42	0,76	1.002,17	371,62	6,10	67,79		86,94	314,52	7,32	8,37	405,28	9,55